



HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

Nguyễn Viết Thái, Vũ Thị Diệp

Bệnh viện Châm cứu Trung ương

I/ ĐẠI CƯƠNG

Quan sát thế giới tự nhiên, người Trung hoa cổ đại phát hiện những sự vật và hiện tượng xuất hiện biến đổi có tính chu kỳ, qui luật nhất định mà học thuyết Âm Dương chưa thể lý giải hết được tại sao lại như vậy, do đó xuất hiện thêm học thuyết Ngũ Hành để có thể lý giải được rõ hơn.

Học thuyết Ngũ Hành cùng học thuyết Âm Dương và Thiên Nhân hợp nhất tạo nên cơ sở lý luận chính cho y lý học Phương Đông.

- Ngũ là số 5.
- Hành là vận động, là đi, là biến chuyển.
- Ngũ Hành chỉ 5 loại vận động, 5 loại vật chất, 5 đại danh từ chỉ 5 loại sự vật hiện tượng trong vũ trụ, thế giới tự nhiên.

Năm loại vận động, vật chất hiện tượng này có mối quan hệ qua lại với nhau rất chặt chẽ tạo nên một chỉnh thể. Nếu có bất thường sẽ làm rối loạn chỉnh thể đó cần phải điều chỉnh cân bằng lại.

Học thuyết Ngũ Hành có ý nghĩa lớn lao trong việc xác định các cơ quan trong cơ thể cũng như các công năng của chúng. Công năng của các cơ quan cơ thể hoạt động theo qui luật của học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành.

Ứng dụng các qui luật Âm Dương Ngũ Hành vào việc hiểu rõ bệnh lý có thể đưa ra chẩn đoán, pháp điều trị và sử dụng thuốc, châm cứu... để điều chỉnh sự bất cập, đó là mục tiêu của người thầy thuốc.

II/ BẢNG QUI LOẠI NGŨ HÀNH

Học thuyết Ngũ Hành là bộ phận của triết học phương Đông cổ đại được ứng dụng rất nhiều trong Y học phương Đông về tâm sinh lý giải phẫu chức năng các cơ quan của cơ thể và quá trình chuyển hóa bình thường và không bình thường của chúng.

Mọi vật đều được cấu tạo bởi 5 loại vật chất của Ngũ Hành:

- Mộc: là gỗ, là cây cối có hướng lên trên và vươn ra xung quanh, có công năng sinh ra tất cả mọi sự vật và hiện tượng có tính vươn lên tỏa ra, đều thuộc là Mộc.

- Hỏa: là nóng, là nhiệt có đặc tính hướng lên trên với công năng thăng hoa, tất cả mọi sự vật hiện tượng có tính chưng bốc đều thuộc về hỏa.

- Thổ: có đặc tính hóa. Mọi thứ hóa đều thành đất, rồi từ đất lại hóa sinh ra nhiều thứ, nên có thể gọi Thổ là Mẹ của vạn vật và tất cả mọi sự vật mang đặc tính trên đều thuộc Thổ.

- Kim: kim khí, kim loại có đặc tính ngưng kết, thu liễm làm cho mọi vật ngưng là ngưng lại tại chỗ, kết tinh lại gọi là thu liễm, thu nạp vào. Mọi sự vật hiện tượng có đặc tính trên đều thuộc Kim.

- Thủy: nước có đặc tính nhuận trạch hướng túc giáng, bế tàng lại, làm cho mọi sự vật và hiện tượng đi xuống dưới và ầm ầm lại. Mọi sự vật hiện tượng có đặc tính trên đều thuộc Thủy.

Bảng quy nạp Ngũ hành:

Thế giới tự nhiên								NGŨ HÀNH	Cơ thể con người							
Ngũ Âm	Ngũ Biến	Ngũ Khí	Ngũ Vị	Ngũ Sắc	Ngũ Mùa	Ngũ Phương			Ngũ Tạng	Lục Phủ	Ngũ khiếu	Ngũ quan	Ngũ Chí	Ngũ Thanh	Ngũ Biến	Ngũ Tính
Giác	Sinh	Phong	Chua toan	Xanh	Xuân	Đông		MỘC	Can	Đờm	Mắt	Gân Cân	Nộ giận	Hét la	Nắm tay	Trí
Chủy	Trưởng	Hỏa	Đắng khổ	Đỏ	Hạ	Nam		HỎA	Tâm, Tâm bảo	Tiểu trường Tam tiêu	Lưỡi	Mạch	Hỷ vui	Cười	Rầu rĩ	Dũng
Cung	Hóa	Thử thấp	Ngọt cam	Vàng	Trưởng Hạ	Trung ương		THỔ	Tỳ	Vị	Miệng	Cơ thịt	Ưu tư Lo nghĩ	Hát	Ợ, ọe	Lễ
Thương	Thu	Táo	Cay tân	Trắng	Thu	Tây		KIM	Phế	Đại trường	Mũi	Da lông	Bi ai Buồn thương	Khóc	Ho	Nghĩa
Vũ	Tàng	Hàn	Mặn hàm	Đen	Đông	Bắc		THỦY	Thận	Bàng quang	Tai	Xương tủy	Kinh khủng Sợ hãi	Rên	Run rẩy	Tín



III/ CÁC QUY LUẬT NGŨ HÀNH

3.1/ Quy luật sinh lý Ngũ Hành

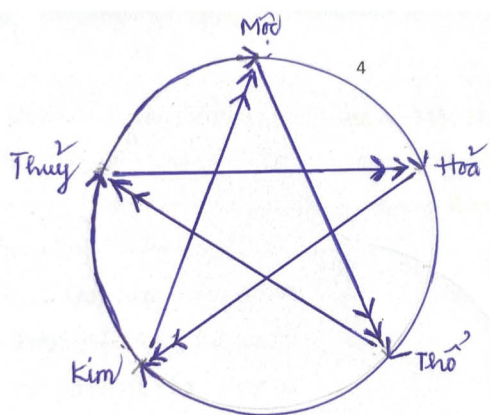
3.1.1/ Quy luật tương sinh của Ngũ Hành

- **Tương:** là tương hỗ qua lại.

- **Sinh:** là sinh ra.

Tương sinh: Mỗi một Hành là được sinh ra từ một hành, rồi lại sinh ra một hành khác thành một vòng tương sinh bất tận.

Mối quan hệ tương sinh theo trình tự nhất định là Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc.



Qui ước chiều sinh bắt đầu từ Mộc. Mộc biến hóa hơn.

3.1.2/ Quy luật tương khắc của Ngũ Hành

- **Tương:** là tương hỗ qua lại.

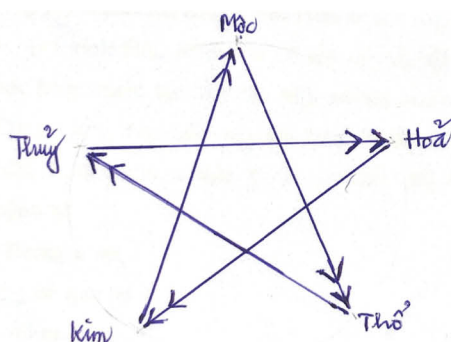
- **Khắc:** chế ước làm biến đổi đối tác khi quá mạnh.

Tương khắc: là chế ước làm biến đổi lẫn nhau.

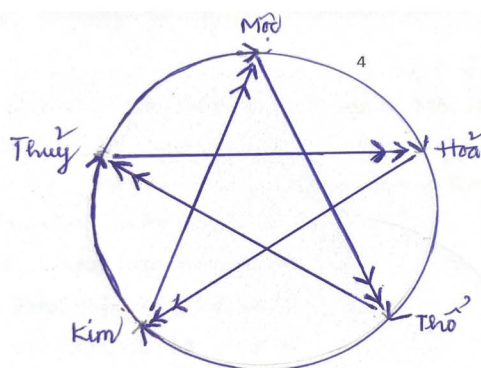
Tương khắc trong Ngũ Hành là mỗi một Hành đều khắc một Hành và lại bị một

Hành khác khắc lại theo một trình tự nhất định như sau:

- Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc.



Qui ước chiều sinh, khắc tương hợp.



Thế quân bình của một chỉnh thể Ngũ Hành thông qua qui luật sinh khắc rất rõ:

Mộc sinh Hỏa để Hỏa sinh Thổ để Thổ khắc Thủy và Thủy sinh Mộc. Như vậy khi Mộc mạnh hơn sinh Hỏa nhiều, Hỏa nhiều sinh Thổ nhiều, Thổ nhiều khắc Thủy làm cho Thủy bớt đi sẽ sinh ra Mộc ít đi và tất cả lại trở lại bình thường.

Mộc mạnh sinh Hỏa nhiều, Hỏa nhiều khắc Kim, làm cho Kim yếu để không khắc được Mộc làm cho Mộc càng mạnh hơn.

Mộc mạnh khắc Thổ, làm Thổ không khắc được Thủy, làm Thủy mạnh lên càng sinh ra Mộc nhiều hơn.

Như vậy khi Mộc mạnh lên muốn điều chỉnh Mộc cần tác động vào Thổ là chia khóa để làm Mộc trở lại bình thường.

Với cơ chế như vậy khi Hỏa mạnh lên thiên thắng cần bổ Kim để chế với Hỏa; khi Thổ mạnh lên cần bổ vào Thủy để chế ước; khi Kim mạnh lên cần bổ vào Mộc để chế ước và khi Thủy mạnh lên cần bổ vào Hỏa để chế ước.

Nếu Mộc mạnh quá sinh Hỏa nhiều thì có thể tả Hỏa để Hỏa không khắc được Kim, Kim sẽ khắc Mộc nhiều lên làm cho Mộc trở lại bình thường và Hỏa sẽ trở lại bình thường. Cũng với lý luận như vậy khi Hỏa mạnh tả Thổ, Thổ mạnh tả Kim, Kim mạnh tả Thủy, Thủy mạnh tả Mộc. Đó là quy luật “Mẹ thực Tả con”.

3.2/ Quy luật bệnh lý

3.2.1/ Quy luật Tương thừa

- **Tương:** là tương hỗ qua lại.
- **Thừa:** là quá, dồi ra.
- **Tương thừa:** là khắc quá mạnh làm cho hành bị khắc yếu đi.

Quy luật Tương thừa của Ngũ Hành có: Mộc khắc Thổ quá mạnh làm Thổ hư suy; Thổ khắc Thủy quá mạnh làm Thủy hư suy; Thủy khắc Hỏa quá mạnh làm cho Hỏa hư suy; Hỏa khắc Kim quá mạnh làm cho Kim hư suy; Kim khắc Mộc quá mạnh làm cho Mộc hư suy.

3.2.2/ Quy luật Tương vũ

- **Tương:** là tương hỗ qua lại.
- **Vũ:** phản vũ, phản công lại.

- **Tương vũ:** là phản vũ qua lại.

Tương vũ của Ngũ Hành nghĩa là : Hành bị khắc phản vũ lại, chống lại sự chế ước của Hành khắc nó.

Mộc khắc Thổ là bình thường song vì các lý do là Mộc quá yếu không khắc được Thổ nên bị Thổ chế ước, ngược lại, hoặc là Thổ quá mạnh nên Mộc cũng không khắc chế được nên bị Thổ chế khắc ngược lại, đó gọi là Thổ phản vũ lại Mộc. Cùng lý luận như vậy có Thủy phản vũ lại Thổ; Hỏa phản vũ lại Thủy; Kim phản vũ lại Hỏa; Mộc phản vũ lại Kim.

Hiện tượng thừa muốn điều chỉnh lại thế quân bình cần phải hạn chế bình Hành khắc bổ Hành bị khắc.

Mộc khắc Thổ quá mạnh cần chế ước Mộc và nâng cao Thổ, tương tự như vậy Hỏa tương thừa Kim cần chế ước Hỏa nâng Kim; Thổ tương thừa Thủy cần bình chế ước Thổ nâng Thủy; Kim tương thừa Mộc cần bình chế ước Kim nâng Mộc.

Hiện tượng phản vũ cần điều chỉnh ngược lại, nâng cao Hành khắc, chế ước Hành bị khắc:

- Mộc phản vũ Kim thì cần nâng cao Kim chế ước Mộc;
- Kim phản vũ Hỏa cần nâng cao Hỏa chế ước Kim;
- Hỏa phản vũ Thủy cần nâng cao Thủy chế ước Hỏa;
- Thủy phản vũ Thổ cần nâng cao Thổ chế ước Thủy;
- Thổ phản vũ Mộc cần nâng cao Mộc chế ước Thổ.

Xét trong mối tương quan qui luật sinh lý, bệnh lý của Ngũ Hành nhận thấy:



Mộc tương thừa Thổ, Thổ yếu không sinh được Kim làm Kim yếu đi, Kim yếu không khắc được Mộc làm cho Mộc càng thịnh lên đó là vòng xoắn khi điều chỉnh cần chú ý thêm là bồi nâng cao Thổ, Thổ sinh Kim nhiều, Kim khắc Mộc nhiều lên làm giảm hiện tượng thừa vào Mộc, tương tự như vậy cho các hành khác.

IV/ ỨNG DỤNG HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH TRONG Y HỌC

4.1/ Trong sinh lý con người:

+ Mộc ứng với Tạng Can và Phủ Đờm gọi là Can Mộc.

+ Hỏa ứng với Tạng Tâm, Tâm bào và Phủ Tiểu trường, Tam tiêu gọi là Tâm Hỏa.

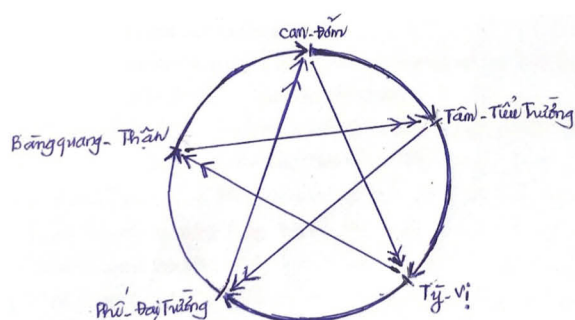
+ Thổ ứng với Tạng Tỳ và Phủ Vị gọi là Tỳ Thổ.

+ Kim ứng với Tạng Phế và Phủ Đại trường gọi là Phế Kim.

+ Thủy ứng với Tạng Thận và Phủ Bàng quang gọi là Thận Thủy.

Tham khảo bảng qui loại Ngũ Hành phần con người thấy ứng với từng Tạng là một hoặc các cơ quan ý chí của con người phải theo.

Tất cả các Phủ Tạng đều liên hệ nhau theo qui luật của Âm Dương Ngũ Hành.



- Trong cơ thể :

+ Tạng Can sinh Tạng Tâm khắc Tạng Tỳ.

+ Tạng Tâm sinh Tạng Tỳ khắc Tạng Phế.

+ Tạng Tỳ sinh Tạng Phế khắc Tạng Thận.

+ Tạng Phế sinh Tạng Thận khắc Tạng Can.

+ Tạng Thận sinh Tạng Can khắc Tạng Tâm.

- Tương tự như vậy đối với các Phủ:

+ Phủ Đờm sinh Phủ Tiểu trường, Tam tiêu khắc Phủ Vị.

+ Phủ Tiểu trường sinh Phủ Vị khắc Phủ Đại trường.

+ Phủ Vị sinh Phủ Đại trường khắc Phủ Bàng quang.

+ Phủ Đại trường sinh Phủ Bàng quang khắc Phủ Đờm.

+ Phủ Bàng quang sinh Phủ Đờm khắc Phủ Tiểu trường.

4.2/ Trong bệnh lý:

4.2.1/ Ngũ tà:

+ Bản thân Tạng Phủ bị bệnh gọi là chính tà.

+ Tạng Phủ bị bệnh do từ mẹ truyền đến, do Tạng Phủ đứng trước nó truyền đến gọi là Hư tà.

+ Tạng Phủ bị bệnh do từ con truyền đến, từ Tạng Phủ đứng sau nó truyền lại gọi là Thực tà.

+ Tạng Phủ bị bệnh do tương thừa bị khắc mạnh gọi là Vi tà.

+ Tạng Phủ bị bệnh do tương vũ bị hành nó khắc trấn áp lại gọi là Tặc tà.

Đó là Ngũ tà theo Ngũ Hành.

Mối liên quan của Ngũ tà theo Ngũ Hành:

Chính tà là tự bản thân Tạng Phủ đó bị bệnh song nó ảnh hưởng đến tất cả các Tạng Phủ liên quan khác theo qui luật Ngũ Hành.

Nếu Tạng Can bị bệnh: Can mạnh dẫn đến chứng Tạng Can thực hơn so bình thường thì Can sinh ra Tâm nhiều hơn, Tâm thuộc Hỏa làm cho Dương hỏa mạnh lên người bệnh sẽ thấy nóng. Tâm hỏa mạnh lên khắc Phế Kim nhiều hơn Phế, Kim hư yếu đi dẫn đến chứng trạng Tạng Phế, Phủ Đại trường kiểu hư nhược hơn.

Can Mộc mạnh lên khắc Tỳ Thổ nhiều hơn làm Tỳ Vị ảnh hưởng chứng trạng Tỳ Vị: ợ hơi chứng ăn kém, tiêu hóa kém, y học phương Đông gọi là: Can khí phạm Vị, ý nói Can mạnh hay nóng giận dễ bị đau dạ dày.

Khi Can Mộc mạnh sinh Tâm Hỏa nhiều, Tâm Hỏa nhiều sinh Tỳ Thổ nhiều hơn để bù lại phần khắc của Can Mộc với Tỳ Thổ. Quá trình này diễn ra chậm hơn Vì: Tỳ Thổ mạnh lên gián tiếp qua Tâm Hỏa mạnh.

Can Mộc mạnh lên sẽ phản vũ lại Tạng khắc nó là Phế Kim làm cho Phế Kim hư yếu đi kết hợp Tâm Hỏa khắc quá mạnh càng làm cho Phế Kim bị ảnh hưởng.

Tâm Hỏa mạnh lên phản vũ lại Thận Thủy làm Thận Thủy bị ảnh hưởng cho nên khi Can bị chính tà sẽ làm cho Tâm bị thực tà, Tỳ Vị bị vi tà, Phế bị tặc tà và Thận bị hư tà lý luận như vậy cho các Tạng khác. Song chứng trạng nổi lên đầu tiên thuộc về thực tà, chính tà, vi tà.

Như vậy dù một Tạng Phủ nào bị bệnh theo qui luật Ngũ Hành tất cả các Tạng Phủ khác đều bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp.

4.2.2/ Ngũ Hành thời Khí:

+ Can thuộc Mộc dễ tổn thương vào mùa Xuân phong khí nhiều. Can Đờm thuộc Mộc, khi bệnh sẽ nặng lên vào mùa thu thuộc Kim khắc Mộc.

+ Tâm thuộc Hỏa dễ tổn thương vào mùa Hạ nhiệt khí nhiều và khi bị bệnh sẽ nặng lên vào mùa Đông thuộc Thủy khắc Hỏa.

+ Tỳ thuộc Thổ dễ tổn thương vào mùa Trưởng hạ, nhiệt thấp khí nhiều, khi bị bệnh sẽ nặng lên vào mùa Xuân thuộc Mộc khắc Thổ Tỳ.

+ Phế thuộc Kim dễ tổn thương vào mùa Thu, táo khí nhiều, khi bị bệnh sẽ nặng lên vào mùa hạ vì mùa hạ thuộc Hỏa khắc Kim.

+ Thận thuộc Thủy dễ tổn thương vào mùa Đông hàn khí nhiều, khi bị bệnh sẽ nặng lên vào mùa Trưởng hạ vì mùa Trưởng hạ thuộc Thổ khắc Thủy.

4.2.3/ Ngũ sắc:

Căn cứ sắc bệnh gợi ý xác định Tạng Phủ bị bệnh như:

- | | |
|-------------|-----------------|
| - Sắc xanh | - Bệnh của Gan |
| - Sắc đỏ | - Bệnh của Tâm |
| - Sắc trắng | - Bệnh của Phế |
| - Sắc vàng | - Bệnh của Tỳ |
| - Sắc đen | - Bệnh của Thận |

Người Việt Nam bản sắc là da vàng nhẹ (hơi vàng), nếu sắc vàng không tươi nhuận có ánh xanh là bệnh tại Can. Khi chuyển sang xanh trắng là bệnh nặng hơn, do Phế Kim khắc thêm. Nếu có ánh đỏ tức là bệnh của Tạng Tâm. Khi chuyển sang đỏ xạm đen tức là bệnh nặng do Thận Thủy khắc thêm sẽ khó chữa.



- Nếu sắc vàng ánh đen bệnh của Tạng Thận, khi chuyển sang đen sẫm là bệnh nặng thêm do Tâm Hỏa khắc.
- Nếu sắc vàng không tươi nhuận vàng sẫm là bệnh của Tỳ. Khi chuyển sang có ánh xanh do Can Mộc khắc thêm là bệnh nặng.
- Thiên Đình ở vị trí tối cao, sắc đen là thận khí tuyệt dẫn đến tử vong bất kỳ.
- Sắc đỏ 2 gò má là Hỏa khắc Kim, sắc đen ở Thiên Đình là Thủy khắc Hỏa, Thận khắc Tâm quá mạnh, Ngũ Hành tương khắc “Chí kỳ sở sinh chi dã”.

V/ ỨNG DỤNG NGŨ HÀNH TRONG CHÂM CỨU

5.1/ Ngũ du huyết: đó là năm huyết quan trọng của một đường kinh bao gồm:

- + Tĩnh: là nơi bắt đầu của đường kinh, ví như nguồn nước là nơi bắt đầu chảy ra.
- + Huynh: nơi kinh khí chảy xiết ví như thác nước đổ xuống, nước chảy nhanh, mạnh.
- + Du: Nội Kinh khí tụ lại vì như vực sâu dưới thác nước dồn ứ lại.
- + Kinh: nơi kinh khí đi qua ví như nước từ vực qua suối, qua sông chảy đi.
- + Hợp: nơi kinh khí đổ vào cơ thể để thực hiện công năng của Tạng Phủ ví như cửa sông nơi nước đổ vào biển cả.

5.2/ Bảng Ngũ du huyết theo Ngũ Hành

+ Bảng Ngũ du huyết kinh Âm:

Ngũ Du Kinh	Tĩnh Mộc	Huynh Hỏa	Du Thổ	Kinh Kim	Hợp Thủy
Phế	Thiếu thương	Ngư tế	Thái uyên	Kinh cù	Xích trạch
Tâm	Thiếu xung	Thiếu phủ	Thần môn	Linh đạo	Thiếu hải
Tỳ	Ấn bạch	Đại đô	Thái bạch	Thương khâu	Âm lăng tuyền
Can	Đại đôn	Hành gian	Thái xung	Trung phong	Khúc tuyền
Thận	Dũng tuyền	Nhiên cốc	Thái Khê	Phục lưu	Âm cốc
Tâm bào	Trung xung	Lao cung	Đại lăng	Gian sử	Khúc trạch

+ Bảng Ngũ du kinh Dương:

Ngũ Du Kinh	Tĩnh Kim	Huỳnh Thủy	Du Mộc	Kinh Hỏa	Hợp Thổ
Đại trường	Thương dương	Nhị gian	Tam gian	Dương khê	Khúc trì
Vị	Lệ đoài	Nội đình	Hãm cốc	Giải khê	Túc tam lý
Tiểu trường	Thiếu trạch	Tiền cốc	Hậu khê	Dương cốc	Tiểu hải
Đờm	Khiếu âm	Hiệp khê	Lâm khắp	Dương phụ	Dương lăng tuyền
Bàng quang	Chí âm	Thông cốc	Thúc cốt	Côn lân	Ủy trung
Tam tiêu	Quan xung	Dịch môn	Trung chữ	Chi câu	Thiên tỉnh

+ Ngũ du huyết dùng biện luận điều trị ngay trên đường kinh đó và cần chọn huyết Ngũ du theo Ngũ Hành để chữa bệnh của các Tạng Phủ theo qui luật tương sinh, tương khắc.

- Huyết Tĩnh có tác dụng điều trị chứng sốt cao, hôn mê, chứng cuồng.
- Huyết Huỳnh có tác dụng điều trị chứng nhiệt, nóng trong.
- Huyết Du có tác dụng điều trị chứng thấp đau khớp.
- Huyết Kinh có tác dụng điều trị chứng suyễn, khó thở, ho, đờm.
- Huyết Hợp có tác dụng điều trị chứng nghịch, kiết tả, rối loạn tiêu hóa.

Cách lấy huyết Ngũ du điều trị bệnh của các Tạng Phủ như sau: Nguyên tắc là “Con hư bổ Mẹ, Mẹ thực tả con” nghĩa là: Nếu một Tạng, Phủ bị hư, suy thì dùng huyết Ngũ du ứng hành đứng trước hành ứng với Tạng Phủ bị mà châm bổ và lại dùng huyết Ngũ du của kinh ứng với hành đứng trước nó mà châm bổ.

Ví dụ 1: Thận hư Thận thuộc Thủy trên kinh Thận chọn huyết Ngũ du ứng hành trước hành Thủy là hành Kim, huyết Ngũ du ứng với hành Kim là huyết Kinh, huyết Kinh của kinh Thận là huyết Phục Lưu. Lại lấy kinh ứng với hành đứng trước Thủy là Kim, kinh thuộc Kim là kinh Phế trên kinh Phế lấy huyết Kim thuộc hành đứng trước Thủy đó là huyết kinh thuộc Kim chính là huyết Kinh Cừ.



Vậy ứng dụng Ngũ du huyết đều bị chứng Thận hư dùng hai huyết Phục Lưu và Kinh Cừ châm bổ.

Ví dụ 2: Bàng quang hư nhược: Bàng quang ứng vào hành Thủy cùng với Thận. Khi Bàng quang hư suy trên kinh Bàng quang chọn huyết Ngũ du ứng hành đứng trước Thủy là Hành Kim đó là huyết Tĩnh (huyết Tĩnh thuộc Kim) chính là huyết Chí Âm đồng thời cũng dùng huyết Tĩnh thuộc Kim trên kinh của Phủ thuộc Kim là Phủ Đại trường lấy huyết Thương Dương. Như vậy muốn điều trị chứng Bàng quang hư phải châm bổ 2 huyết Chí Âm và Thương Dương.

Ví dụ 3: chứng Can Mộc thực như Can dương vượng, Can hỏa vượng đó là chứng thực cần phải “tả con” dùng huyết Ngũ du trên kinh Can thuộc hành đứng sau Can Mộc tức là huyết Huỳnh thuộc Hỏa vì Can Mộc sinh Tâm Hỏa, Tâm là con của Can theo Ngũ Hành và huyết Huỳnh của kinh Can là huyết Hành Gian châm tả, đồng thời chọn huyết Huỳnh trên đường kinh ứng với hành đứng sau Mộc là kinh Tâm thuộc Hỏa chọn huyết Huỳnh là huyết Thiếu Phủ châm tả. Như vậy muốn tả Can hỏa vượng, Can dương vượng, Can thực theo Ngũ du phải tả 2 huyết: Hành Gian và Thiếu Phủ.

Ví dụ 4: Phủ Đờm bị thực chứng như cơn đau quận do viêm tắc với túi mật, sỏi mật trên kinh Đờm thuộc Mộc chọn huyết Ngũ du ứng với hành đứng sau Mộc là huyết kinh thuộc Hỏa, vì Hỏa đứng sau Mộc là huyết Dương Phủ và trên kinh Dương ứng với Huỳnh Hỏa là kinh Tiểu trường cũng chọn huyết kinh thuộc Hỏa là huyết Dương Cốc. Như vậy muốn tả Đờm thực phải dùng 2 huyết Dương Phủ và

Dương Cốc châm tả. Cùng lý luận như vậy chọn huyết Ngũ du theo Ngũ Hành cho các Tạng Phủ khác.

+ Vận dụng tương sinh: Bổ mẹ sinh con.

Muốn bổ một Tạng Phủ hay bệnh Ngũ quan, Ngũ hầu, Ngũ Chí bị giảm chức năng cần bổ vào chính Kinh thuộc Tạng Phủ tương ứng và kinh thuộc Ngũ Hành đứng trước Hành tương ứng với Tạng Phủ bị bệnh.

Muốn bổ Can Mộc châm bổ nguyên huyết Kinh Can Thái Xung và huyết Lạc vào Kinh Biểu lý với Can là Đờm - huyết Quang Minh và Thận Thủy sinh Can Mộc châm huyết Nguyên kinh Thận là Thái Khê và huyết Lạc kinh Biểu lý với Thận là kinh Bàng quang - huyết Phi Dương.

+ Vận dụng tương khắc: Tả Can Mộc phù Tỳ Thổ, tả Tâm Hỏa phù Phế Kim, Tả Tỳ Thổ phù Thận Thủy, tả Phế Kim phù Can Mộc.

Khi một Tạng Phủ bị bệnh hư suy có thể dùng tả, các huyết Nguyên trên kinh thuộc Hành khắc nó.

Ví dụ: Tỳ hư có thể châm tả Thái Xung để Can Mộc bớt khắc Tỳ Thổ để Tỳ Thổ hồi phục nhanh hơn đồng thời châm huyết bổ Tỳ trên kinh Tỳ và kinh Tâm vì Tâm Hỏa là Mẹ và Tỳ Thổ theo Ngũ Hành.